



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308 ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 vào ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
	Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành
	Ông Hà Mạnh	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc điều hành	

Trụ sở đăng ký Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Sài Đồng
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

011
ÔN
NHIE
PI
LIÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y
DUH
/C
/P



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00212-23-2



Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.734.181.012.983	1.505.593.180.257
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	285.029.490.479	38.116.860.811
Tiền	111		278.929.490.479	35.709.240.913
Các khoản tương đương tiền	112		6.100.000.000	2.407.619.898
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	102.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.095.995.216	523.695.887.050
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	407.353.287.298	480.513.225.534
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.624.311.946	23.897.824.645
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	38.118.395.972	20.293.030.411
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.008.193.540)
Hàng tồn kho	140	9	822.906.087.850	848.702.949.151
Hàng tồn kho	141		829.482.427.179	863.482.855.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.576.339.329)	(14.779.906.189)
Tài sản ngắn hạn khác	150		74.149.439.438	30.077.483.245
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.454.481.791	5.808.129.140
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.462.143.737	24.210.173.081
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	232.813.910	59.181.024



TRÁI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		562.577.434.183	423.724.879.006
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.268.834.652	26.447.416.324
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	8.268.834.652	26.447.416.324
Tài sản cố định	220		501.817.069.589	301.362.605.128
Tài sản cố định hữu hình	221	10	497.600.363.536	295.759.789.311
Nguyên giá	222		1.681.626.581.142	1.401.392.447.821
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.184.026.217.606)	(1.105.632.658.510)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.216.706.053	5.602.815.817
Nguyên giá	228		14.644.763.483	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.428.057.430)	(9.041.947.666)
Tài sản dở dang dài hạn	240		581.252.126	71.258.211.472
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	581.252.126	71.258.211.472
Tài sản dài hạn khác	260		51.910.277.816	24.656.646.082
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	51.910.277.816	24.656.646.082
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.296.758.447.166	1.929.318.059.263






Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.806.561.827.507	1.513.719.595.949
Nợ ngắn hạn	310		1.609.990.612.816	1.403.357.699.025
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	601.822.024.126	691.527.603.536
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.415.592.980	31.382.409.729
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.611.070.101	13.503.348.099
Phải trả người lao động	314		367.021.927.495	281.948.432.229
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	264.337.091
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	166.363.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	5.875.491.544	6.562.673.330
Vay ngắn hạn	320	17(a)	538.602.682.309	340.003.208.719
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	50.641.824.261	37.999.322.655
Nợ dài hạn	330		196.571.214.691	110.361.896.924
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18.326.300.636	20.047.280.000
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	12.121.011.000	12.220.220.000
Vay dài hạn	338	17(b)	159.612.882.057	69.061.186.509
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.511.020.998	9.033.210.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		490.196.619.659	415.598.463.314
Vốn chủ sở hữu	410	19	490.196.619.659	415.598.463.314
Vốn cổ phần	411	20	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	56.037.285.643	33.055.319.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.059.414.486	79.443.224.637
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		7.210.212.489	3.601.398.512
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		123.849.201.997	75.841.826.125
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702.359.530	702.359.530
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.296.758.447.166	1.929.318.059.263

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.548.703.932.979	3.467.719.878.794
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	479.197.809	371.024.856
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	4.548.224.735.170	3.467.348.853.938
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.052.773.643.820	3.059.376.856.994
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		495.451.091.350	407.971.996.944
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	120.427.209.948	44.215.276.862
Chi phí tài chính	22	27	109.565.765.831	29.145.950.013
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.100.401.123	13.163.725.183
Chi phí bán hàng	25	28	158.093.185.098	152.526.171.777
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	199.491.519.211	184.210.680.389
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		148.727.831.158	86.304.471.627
Thu nhập khác	31	30	3.554.069.039	5.891.418.734
Chi phí khác	32	31	2.036.360.507	628.368.370
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.517.708.532	5.263.050.364
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		150.245.539.690	91.567.521.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	26.405.602.304	15.613.621.385
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		123.839.937.386	75.953.900.606
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		123.839.937.386	75.841.826.125
Cổ đông không kiểm soát	62		-	112.074.481
Lãi trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.467	1.879

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng
 Kế toán trưởng



Thần Đức Việt
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		150.245.539.690	91.567.521.991
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		85.745.563.400	74.955.408.683
Các khoản dự phòng	03		(9.211.760.400)	(7.379.122.880)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.430.406.507)	2.718.376.175
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.781.512.134)	(5.181.085.504)
Chi phí lãi vay	06		19.100.401.123	13.163.725.183
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		234.667.825.172	169.844.823.648
trước những thay đổi vốn lưu động				
Biến động các khoản phải thu	09		44.772.067.228	(229.702.645.766)
Biến động hàng tồn kho	10		34.000.428.161	(114.275.162.587)
Biến động các khoản phải trả và				
nợ phải trả khác	11		(18.802.367.317)	153.778.284.922
Biến động chi phí trả trước	12		(6.448.793.457)	949.421.437
			288.189.159.787	(19.405.278.346)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.788.308.127)	(13.163.725.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.707.990.430)	(20.812.534.750)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.286.013.076)	(6.446.285.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		240.406.848.154	(59.827.824.043)
kinh doanh				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(218.062.481.580)	(79.016.510.956)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	144.000.000
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(152.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi				
có kỳ hạn	24		115.000.000.000	168.600.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.962.747.684	5.250.733.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		(253.099.733.896)	(35.021.776.989)
đầu tư				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.662.461.520.013	1.515.181.187.865
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.378.987.202.958)	(1.407.241.907.898)
Tiền trả cổ tức	36	(30.259.591.112)	(36.379.258.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	253.214.725.943	71.560.021.245
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	240.521.840.201	(23.289.579.787)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	38.116.860.811	61.862.502.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	6.390.789.467	(456.062.242)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	285.029.490.479	38.116.860.811

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

120
NG
HIỆM
PM
IÊM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 2 công ty con (1/1/2022: 2 công ty con).

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			31/12/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	100%	100%
Công ty TNHH May Phù Đổng (*)	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	60,97%	60,97%

(*) Trong năm, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đổng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 7.290 nhân viên (1/1/2022: 7.228 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Y
TU H
P P

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

20
NG
HIỆM
PM
EM

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

Năm kết thúc ngày 31/12/2022	Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	320.135.937.810	921.098.543.390	2.881.729.200.120	372.039.768.207	53.221.285.643	4.548.224.735.170
Kết quả kinh doanh của bộ phận	30.954.568.008	65.044.888.630	289.909.320.287	114.297.381.063	(4.755.066.638)	495.451.091.350
Thu nhập không phân bổ						120.427.209.948
Chi phí không phân bổ						(467.150.470.140)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						148.727.831.158
Thu nhập khác						3.554.069.039
Chi phí khác						(2.036.360.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(26.405.602.304)
Lợi nhuận thuần sau thuế						123.839.937.386

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31/12/2021	Châu Á				Việt Nam VND	Hợp nhất VND
	(không bao gồm Việt Nam) VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Các vùng khác VND		
Tổng doanh thu của bộ phận	929.791.021.826	538.000.343.775	1.658.391.743.103	320.927.277.407	3.467.348.853.938	
Kết quả kinh doanh của bộ phận	101.377.310.257	38.684.603.579	195.189.111.974	77.636.471.339	407.971.996.944	
Thu nhập không phân bổ Chi phí không phân bổ					44.215.276.862 (365.882.802.179)	
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					86.304.471.627	
Thu nhập khác Chi phí khác Chi phí thuế TNDN hiện hành					5.891.418.734 (628.368.370) (15.613.621.385)	
Lợi nhuận thuần sau thuế					75.953.900.606	



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31/12/2022	Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	14.356.580.167	50.780.218.896	296.533.959.486	42.016.365.272	3.666.163.477	407.353.287.298 1.889.405.159.868
Tổng tài sản						2.296.758.447.166
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	3.799.674.335	1.482.977.767	37.978.224.962	3.665.352.772	2.815.663.780	49.741.893.616 1.756.819.933.891
Tổng nợ phải trả						1.806.561.827.507

Năm kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiêu vốn	218.062.481.580
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	84.964.418.023
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.386.109.764

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2022	Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	87.163.201.968	87.116.957.695	257.636.223.712	48.596.842.159	-	480.513.225.534 1.448.804.833.729
Tổng tài sản						1.929.318.059.263
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	10.171.194.257	12.350.611.933	25.903.081.739	3.004.801.800	-	51.429.689.729 1.462.289.906.220
Tổng nợ phải trả						1.513.719.595.949

Năm kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiêu vốn						79.016.510.956
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						74.170.972.427
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.476.909.784

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.318.626.616	1.630.372.581
Tiền gửi ngân hàng	277.610.863.863	34.078.868.332
Các khoản tương đương tiền (*)	6.100.000.000	2.407.619.898
	285.029.490.479	38.116.860.811

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3% đến 6% (1/1/2022: 3%) một năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6,5% đến 7,8% (1/1/2022: 6,5%) một năm.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lever Shirt Limited	118.181.497.770	94.207.284.580
Li & Fung	50.628.920.513	53.008.686.004
Direct Source (Far East) Ltd	47.272.380.687	59.187.502.962
Các khách hàng khác	191.270.488.328	274.109.751.988
	407.353.287.298	480.513.225.534

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2.506.739.058	4.060.260.353

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (*)	16.237.528.835	12.617.017.300
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (**)	13.078.782.475	693.238.717
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	3.633.634.000	3.633.634.000
Tạm ứng cho nhân viên	97.117.000	92.529.671
Lãi tiền gửi phải thu	2.510.443.836	567.191.781
Phải thu ngắn hạn khác	2.560.889.826	2.689.418.942
	38.118.395.972	20.293.030.411

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	4.175.851.950	3.844.962.968
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (*)	2.781.780.803	7.641.000.000
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (**)	-	13.674.560.000
Phải thu dài hạn khác	1.311.201.899	1.286.893.356
	8.268.834.652	26.447.416.324

(*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(**) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(***) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn, sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022	Dự phòng	1/1/2022	Dự phòng
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
	VND		VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.633.171.672	-	70.250.266.351	-
Nguyên vật liệu	391.954.310.380	-	431.150.269.559	-
Công cụ và dụng cụ	177.855.785	-	252.255.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.198.132.523	-	70.725.451.201	-
Thành phẩm	211.069.080.568	(6.431.569.379)	200.967.881.997	(14.664.087.735)
Hàng hóa	17.804.029.554	(144.769.950)	15.029.233.237	(115.818.454)
Hàng gửi đi bán	37.645.846.697	-	75.107.497.858	-
	829.482.427.179	(6.576.339.329)	863.482.855.340	(14.779.906.189)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 12.280 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: 20.694 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	364.334.670.519	850.662.560.851	48.765.772.681	137.629.443.770	1.401.392.447.821
Tăng trong năm	13.739.560.125	65.917.905.762	6.815.498.867	35.157.886.259	121.630.851.013
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	148.147.171.448	85.272.729	-	17.773.708.876	166.006.153.053
Thanh lý và xóa sổ	(5.877.480.745)	(1.525.390.000)	-	-	(7.402.870.745)
Số dư cuối năm	520.343.921.347	915.140.349.342	55.581.271.548	190.561.038.905	1.681.626.581.142
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	237.883.168.686	733.170.428.293	36.613.248.633	97.965.812.898	1.105.632.658.510
Khấu hao trong năm	18.813.576.308	49.485.119.103	2.985.070.539	13.680.652.073	84.964.418.023
Thanh lý và xóa sổ	(5.637.309.300)	(933.549.627)	-	-	(6.570.858.927)
Số dư cuối năm	251.059.435.694	781.721.997.769	39.598.319.172	111.646.464.971	1.184.026.217.606
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	126.451.501.833	117.492.132.558	12.152.524.048	39.663.630.872	295.759.789.311
Số dư cuối năm	269.284.485.653	133.418.351.573	15.982.952.376	78.914.573.934	497.600.363.536

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 911.634 triệu VND (1/1/2022: 886.894 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 280.551 triệu VND (1/1/2022: 114.424 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	12.256.765.835	2.387.997.648	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.653.950.018	2.387.997.648	9.041.947.666
Khấu hao trong năm	1.386.109.764	-	1.386.109.764
Số dư cuối năm	8.040.059.782	2.387.997.648	10.428.057.430
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.602.815.817	-	5.602.815.817
Số dư cuối năm	4.216.706.053	-	4.216.706.053

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.645 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 5.645 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	71.258.211.472	46.340.328.333
Tăng trong năm	111.831.166.203	69.698.960.989
Lãi vay vốn hóa	3.949.218.432	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(166.006.153.053)	(44.373.498.262)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(20.451.190.928)	(407.579.588)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	581.252.126	71.258.211.472
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công trình xây dựng trường mầm non tại Tổng Công ty	195.656.481	-
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm		
bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	192.192.868	192.192.868
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	-	39.370.389.507
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hưng Hà	-	28.182.373.866
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hà Quảng	-	2.649.177.623
Dự án khác	193.402.777	864.077.608
	<hr/>	<hr/>
	581.252.126	71.258.211.472
	<hr/>	<hr/>

Handwritten signature



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí thuế trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	10.586.963.043	-	303.787.869	13.765.895.170	24.656.646.082
Tăng trong năm	13.906.558.905	-	-	15.476.588.602	29.383.147.507
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.036.512.417	2.833.132.282	-	16.581.546.229	20.451.190.928
Phân bổ trong năm	(9.539.765.622)	(47.218.870)	(303.787.869)	(12.689.934.340)	(22.580.706.701)
Số dư cuối năm	15.990.268.743	2.785.913.412	-	33.134.095.661	51.910.277.816




Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Topsun Garment Limited	187.488.925.702	279.555.252.467
Oemec Garment Mfg., Co Ltd	39.353.887.765	8.525.476.306
Oktava Co., Ltd	37.773.537.080	25.638.002.015
Các nhà cung cấp khác	337.205.673.579	377.808.872.748
	<hr/>	<hr/>
	601.822.024.126	691.527.603.536

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	132.000.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

42
T
H
4C

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.860.243.438	30.097.355.732	(32.841.778.802)	1.115.820.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.183.984.860	26.405.602.304	(20.707.990.430)	12.881.596.734
Thuế thu nhập cá nhân	2.078.398.226	5.301.679.688	(7.105.775.812)	274.302.102
Thuế nhà thầu	303.129.519	639.167.439	(669.645.814)	272.651.144
Thuế xuất nhập khẩu	77.592.056	621.462.885	(632.355.188)	66.699.753
Thuế đất	(59.181.024)	14.349.548.241	(14.523.181.127)	(232.813.910)
Các loại thuế khác	-	186.164.632	(186.164.632)	-
	13.444.167.075	77.600.980.921	(76.666.891.805)	14.378.256.191
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	(59.181.024)			(232.813.910)
Thuế phải nộp	13.503.348.099			14.611.070.101

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	2.108.831.934	2.258.246.832
Cổ tức phải trả	443.296.093	463.131.205
Lãi vay phải trả	517.920.851	141.299.189
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.805.442.666	3.699.996.104
	5.875.491.544	6.562.673.330

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	2.101.596.000	2.155.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	19.415.000	64.720.000
	12.121.011.000	12.220.220.000

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong năm		31/12/2022
	Giá trị ghi số VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi số VND
Vay ngắn hạn	291.688.856.889	1.500.621.074.087	(1.325.295.133.413)	5.303.853.396	472.318.650.959
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	48.314.351.830	65.730.232.812	(47.577.551.979)	(183.001.313)	66.284.031.350
	340.003.208.719	1.566.351.306.899	(1.372.872.685.392)	5.120.852.083	538.602.682.309

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng 1	369.335.066.681	272.729.340.828
Khoản vay ngân hàng 2	102.983.584.278	-
Khoản vay ngân hàng 3	-	6.824.480.000
Khoản vay ngân hàng 4	-	8.058.236.061
Khoản vay ngân hàng 5	-	4.076.800.000
	472.318.650.959	291.688.856.889

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2022 - 2028	172.386.319.623	-
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2022 - 2024	39.042.426.868	86.149.519.938
Khoản vay ngân hàng 8	USD	2022 - 2023	12.393.166.916	29.379.018.401
Vay cá nhân	VND	2022 - 2025	2.075.000.000	1.847.000.000
			225.896.913.407	117.375.538.339
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(66.284.031.350)	(48.314.351.830)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			159.612.882.057	69.061.186.509

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh 10).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và Ban lãnh đạo của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	37.999.322.655	22.912.135.899
Trích lập trong năm	19.011.289.652	19.202.249.319
Sử dụng trong năm	(6.368.788.046)	(4.115.062.563)
Số dư cuối năm	50.641.824.261	37.999.322.655

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	68.890.078.922	702.359.530	395.189.317.599
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	75.841.826.125	112.074.481	75.953.900.606
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.856.000.000	(9.856.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.144.387.610)	(57.861.709)	(19.202.249.319)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(36.288.292.800)	(54.212.772)	(36.342.505.572)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	302.400.000.000	(2.440.000)	33.055.319.147	79.443.224.637	702.359.530	415.598.463.314
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	123.839.937.386	-	123.839.937.386
Phân bổ vào các quỹ	-	-	22.981.966.496	(22.981.966.496)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.011.289.652)	-	(19.011.289.652)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(30.239.756.000)	-	(30.239.756.000)
Biến động khác	-	-	-	9.264.611	-	9.264.611
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	302.400.000.000	(2.440.000)	56.037.285.643	131.059.414.486	702.359.530	490.196.619.659



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.240.000	302.400.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2022 và 1/1/2022		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Các cổ đông khác	20.012.358	200.123.580.000	66,17%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

21. Cổ tức

Ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 với số tiền là 30.240 triệu VND (2021: 36.288 triệu VND).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập 22.982 triệu VND (2021: 9.856 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2021 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
Vải nhận gia công	Mét	5.847.327	4.875.703
Dụng nhận gia công	Mét	2.435.629	1.446.665
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	373.698	247.426
		8.656.654	6.569.794

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	308.756	7.146.683.756	487.239	11.031.090.280
Euro (“EUR”)	5.993	143.493.398	18.585	471.901.051
		7.290.177.154		11.502.991.331

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	57.515.892.500	60.769.692.030

Handwritten signature

TRÁC
M T

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	8.190.926.235	8.190.926.235
Trong vòng hai đến năm năm	32.624.026.774	32.696.902.339
Sau năm năm	71.459.302.703	79.657.504.513
	<hr/> 112.274.255.712	<hr/> 120.545.333.087 <hr/>

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.125.741.965.768	3.091.284.301.065
▪ Cung cấp dịch vụ	24.257.296.051	18.266.974.186
▪ Gia công	398.704.671.160	358.168.603.543
	<hr/> 4.548.703.932.979	<hr/> 3.467.719.878.794
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(479.197.809)	(371.024.856)
	<hr/> 4.548.224.735.170	<hr/> 3.467.348.853.938 <hr/>

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.682.679.246.689	2.734.135.462.549
Dịch vụ đã cung ứng	2.795.844.557	1.664.703.795
Dịch vụ gia công	375.502.119.434	330.957.754.537
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.203.566.860)	(7.381.063.887)
	<hr/> 4.052.773.643.820	<hr/> 3.059.376.856.994 <hr/>

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.905.999.739	5.135.555.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.899.210.079	37.652.262.260
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.430.406.507	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.191.593.623	1.427.458.717
	120.427.209.948	44.215.276.862

27. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	19.100.401.123	13.163.725.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.380.892.620	12.383.571.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.718.376.175
Chi phí tài chính khác	2.084.472.088	880.277.641
	109.565.765.831	29.145.950.013

28. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	39.165.526.786	34.350.732.341
Chi phí quảng cáo	5.219.217.744	4.380.947.111
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	22.032.890.775	23.802.016.560
Chi phí xuất khẩu	35.078.502.813	39.561.255.037
Chi phí thuê cửa hàng	16.224.434.937	9.582.644.782
Chi phí bán hàng khác	40.372.612.043	40.848.575.946
	158.093.185.098	152.526.171.777

ma



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	133.755.868.390	120.335.459.165
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.979.236.140	15.873.752.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	32.826.667.098	26.612.151.050
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1.008.193.540)	1.941.007
	22.937.941.123	21.387.376.616
	199.491.519.211	184.210.680.389

30. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	707.524.213	45.529.619
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	506.438.346	3.000.000.000
Thu nhập khác	2.340.106.480	2.845.889.115
	3.554.069.039	5.891.418.734

31. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	832.011.818	262.315.249
Chi phí khác	1.204.348.689	366.053.121
	2.036.360.507	628.368.370

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.233.063.546.230	1.709.684.548.898
Chi phí nhân viên	1.056.951.606.096	810.234.746.162
Chi phí khấu hao và phân bổ	85.745.563.400	74.955.408.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.458.970.199	719.353.611.518
Chi phí khác	84.922.973.877	71.695.860.674

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150.245.539.690	91.567.521.991
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.049.107.938	18.313.504.398
Chi phí không được khấu trừ thuế	335.398.261	917.711.243
Giảm thuế (*)	(4.071.354.800)	(3.546.472.926)
Biến động khác	92.450.905	(71.121.330)
	26.405.602.304	15.613.621.385

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	123.839.937.386	75.841.826.125
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(19.011.289.652)	(19.011.289.652)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	104.828.647.734	56.830.536.473
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	30.239.756	30.239.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.467	1.879

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 19.011 triệu VND dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2021.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 19.011.289.652 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2022 (đã điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2021 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.879	1.875

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty liên quan khác		
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	129.600.000	-
Bán hàng hóa	12.357.763.284	8.055.985.393
Chia cổ tức	10.227.398.000	12.272.877.600

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.305.000.000	1.305.000.000
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.826.641.905	1.823.918.925
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	7.973.342.230	5.829.725.810
Thành viên Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	557.338.250	537.058.600

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chuyển khoản phải trả công nhân viên thành khoản vay	556.000.000	514.000.000

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thần Đức Việt
Tổng Giám đốc

